Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Quang Đỉnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Cao Hoàng Phát	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Chí Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban kiểm toán nội bộ - Trực thuộc Hội đồng Quản trị từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vinh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61364104/21207113

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.749.961.552.267**	**968.901.966.296**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***163.499.451.264***	***93.174.513.564***
111	1. Tiền		113.499.451.264	93.174.513.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***967.171.704.606***	***226.475.400.865***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	309.363.069.736	206.589.289.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.705.005.544	10.827.873.249
136	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	662.608.726.176	13.844.850.387
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(8.505.096.850)	(4.766.612.096)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***619.290.396.397***	***649.252.051.867***
141	1. Hàng tồn kho		619.290.396.397	649.252.051.867
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**972.278.170.367**	**1.121.167.039.893**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***506.775.000***	***611.462.620***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	506.775.000	611.462.620
220	***II. Tài sản cố định***		***73.281.527.140***	***84.639.924.854***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	72.114.109.075	84.044.902.152
222	Nguyên giá		311.845.044.168	306.031.988.371
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(239.730.935.093)	(221.987.086.219)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.167.418.065	595.022.702
228	Nguyên giá		3.112.180.725	2.323.634.725
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.944.762.660)	(1.728.612.023)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***9.935.973.698***	***4.541.813.585***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.935.973.698	4.541.813.585
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***751.016.259.645***	***896.217.450.315***
251	1. Đầu tư vào công ty con		285.469.200.000	290.671.200.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		465.547.059.645	468.497.825.645
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	137.048.424.670
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***137.537.634.884***	***135.156.388.519***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	129.668.797.482	134.394.405.267
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	7.868.837.402	761.983.252
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.722.239.722.634**	**2.090.069.006.189**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.623.016.453.069**	**963.766.181.489**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.188.181.326.806***	***963.766.181.489***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	170.700.623.016	165.084.346.423
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.317.518.048	12.751.422.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24.279.449.844	23.501.254.274
314	4. Phải trả người lao động		38.592.145.008	33.741.810.426
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	35.649.722.759	2.902.354.341
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.156.486.224	3.516.015.278
320	7. Vay ngắn hạn	19	889.243.712.120	703.154.928.070
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	18.833.265.577	16.955.369.408
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.408.404.210	2.158.660.609
330	***II. Nợ dài hạn***		***434.835.126.263***	-
338	1. Vay dài hạn	19	434.835.126.263	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.099.223.269.565**	**1.126.302.824.700**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***1.099.223.269.565***	***1.126.302.824.700***
411	1. Vốn cổ phần		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*488.000.000.000*	*488.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		407.915.869.099	434.995.424.234
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*251.832.785.531*	*196.239.300.796*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*156.083.083.568*	*238.756.123.438*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.722.239.722.634**	**2.090.069.006.189**

Phạm Đăng Trình	Nguyễn Văn Hiếu	Phan Ngọc Thảo
Người lập	Giám đốc tài chính kế toán kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**2.637.537.214.048**	**2.220.285.884.992**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(2.189.761.318.223)**	**(1.843.251.537.666)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**447.775.895.825**	**377.034.347.326**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**34.776.246.437**	**28.374.460.997**
22	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**(87.696.754.444)**	**(28.336.971.242)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(85.765.692.854)*	*(28.082.336.403)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**25**	**(111.490.769.303)**	**(34.440.696.644)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(83.024.504.298)**	**(68.980.011.209)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**200.140.114.217**	**273.651.129.228**
31	**9. Thu nhập khác**		**443.181.817**	**29.886.082.813**
32	**10. Chi phí khác**		**(228.693.954)**	**(2.011.704.404)**
40	**11. Lợi nhuận khác**		**214.487.863**	**27.874.378.409**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**200.354.602.080**	**301.525.507.637**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(51.378.372.662)**	**(60.804.566.905)**
52	**14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**7.106.854.150**	**(1.964.817.294)**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**156.083.083.568**	**238.756.123.438**

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Phạm Đăng Trình	Nguyễn Văn Hiếu	Phan Ngọc Thảo
Người lập	Giám đốc tài chính kế toán kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**200.354.602.080**	**301.525.507.637**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	21.305.603.315	22.514.835.483
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		5.616.360.923	(13.607.639.074)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(34.950.891.570)	(27.782.170.768)
06	Chi phí lãi vay	24	87.752.182.753	28.082.336.403
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**280.077.857.501**	**310.732.669.681**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(746.857.783.973)	253.425.056.279
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		29.961.655.470	(36.394.681.262)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		22.870.661.729	(168.056.306.635)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.016.970.262	(2.282.355.450)
14	Tiền lãi vay đã trả		(86.521.685.569)	(27.766.673.222)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(58.560.139.479)	(52.894.383.069)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.912.895.102)	(11.823.180.485)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(541.925.559.161)**	**264.940.145.837**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.950.910.009)	(18.710.442.413)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		761.363.635	265.397.271
23	Tiền chi để mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(247.048.424.670)
24	Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		137.048.424.670	410.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(759.169.025.645)
27	Tiền lãi nhận được		45.188.158.851	42.133.325.437
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**169.047.037.147**	**(572.529.170.020)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		-	(224.441.613.184)
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.085.639.772.819	1.217.804.835.970
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.486.702.352.405)	(918.094.390.727)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(175.733.960.700)	(32.011.530.425)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**443.203.459.714**	**43.257.301.634**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**70.324.937.700**	**(264.331.722.549)**
60	**Tiền đầu năm**		**93.174.513.564**	**357.506.236.113**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**163.499.451.264**	**93.174.513.564**

Phạm Đăng Trình	Nguyễn Văn Hiếu	Phan Ngọc Thảo
Người lập	Giám đốc tài chính kế toán kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 673 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 690).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng , kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 1% giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

- *Cổ tức*

  Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao Dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	232.644.674	429.873.693
Tiền gửi ngân hàng	113.266.806.590	92.744.639.871
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**163.499.451.264**	**93.174.513.564**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,1% đến 5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	287.079.653.648	190.548.719.125
Électricité du Laos	*52.531.686.951*	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	*Af.890.458.000*	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	*27.542.819.315*	-
Khác	*159.114.689.382*	*190.548.719.125*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	22.283.416.088	16.020.570.200
TỔNG CỘNG	**309.363.069.736**	**206.569.289.325**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.472.232.374)	(4.733.747.620)
GIÁ TRỊ THUẦN	**300.890.837.362**	**201.835.541.705**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	4.733.747.620	9.366.060.885
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.738.484.754	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(4.632.313.265)
Số cuối năm	8.472.232.374	4.733.747.620

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Trumpf Việt Nam	568.557.250	-
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	458.383.767	422.502.870
Công ty TNHH Phần mềm CADCAM	447.111.000	-
Ông Dương Văn Vỹ	390.310.545	440.310.545
Khác	1.839.642.982	9.965.059.834
TỔNG CỘNG	**3.705.005.544**	**10.827.873.249**
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.672.141.068**	**10.795.008.773**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**662.608.726.176**	**13.844.850.387**
Đặt cọc mua cổ phần *(*)*	627.675.503.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	29.476.104.112	3.818.991.178
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ chưa quyết toán	4.918.121.228	3.937.944.732
Lãi dự thu	169.315.080	2.696.998.178
Thuế thu nhập cá nhân được hoàn	-	1.739.940.920
Khác	369.682.756	1.650.975.379
Dài hạn	**506.775.000**	**611.462.620**
Ký quỹ	506.775.000	611.462.620
TỔNG CỘNG	**663.115.501.176**	**14.456.313.007**

(*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho các cá nhân theo các Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 6.174.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 21,85% vốn điều lệ) vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần.

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	256.570.360.908	275.659.024.939
Nguyên liệu, vật liệu	205.383.659.265	256.427.351.368
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.425.778.024	117.165.675.560
Hàng đang đi trên đường	14.910.598.200	-
TỔNG CỘNG	**619.290.396.397**	**649.252.051.867**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	74.745.514.589	197.423.422.785	27.943.237.341	5.919.813.656	306.031.988.371
Mua trong năm	-	5.489.980.510	3.986.860.909	-	9.476.841.419
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.255.370.716)	(408.414.906)	-	(3.663.785.622)
Số cuối năm	74.745.514.589	199.658.032.579	31.521.683.344	5.919.813.656	311.845.044.168
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*16.566.516.394*	*112.513.479.230*	*9.612.333.233*	*5.919.813.656*	*144.612.142.513*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(49.068.898.305)	(150.243.940.568)	(16.933.669.382)	(5.740.577.964)	(221.987.086.219)
Khấu hao trong năm	(2.941.284.541)	(14.931.953.845)	(3.036.978.600)	(179.235.692)	(21.089.452.678)
Thanh lý, nhượng bán		2.937.188.898	408.414.906	-	3.345.603.804
Số cuối năm	(52.010.182.846)	(162.238.705.515)	(19.562.233.076)	(5.919.813.656)	(239.730.935.093)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	25.676.616.284	47.179.482.217	11.009.567.959	179.235.692	84.044.902.152
Số cuối năm	22.735.331.743	37.419.327.064	11.959.450.268	-	72.114.109.075
Trong đó:					
Thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)	*16.857.193.465*	*7.328.666.225*	*1.153.587.579*	-	*25.339.447.269*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	2.323.634.725
Mua trong năm	788.546.000
Số cuối năm	3.112.180.725
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*1.763.634.725*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(1.728.612.023)
Hao mòn trong năm	(216.150.637)
Số cuối năm	(1.944.762.660)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	595.022.702
Số cuối năm	1.167.418.065

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đây là chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 12.1)*	285.469.200.000	290.671.200.000
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 12.2)*	465.547.059.645	468.497.825.645
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 12.3)*	-	137.048.424.670
TỔNG CỘNG	**751.016.259.645**	**896.217.450.315**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị ghi sổ*
	%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	51	285.469.200.000	51	290.671.200.000

Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

12.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị ghi sổ*
	%	*VND*	*%*	*VND*
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	24,95	465.547.059.645	24,95	468.497.825.645

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD") (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103006085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

12.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

Trái phiếu	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	-	-	97.048.424.670	97.048.424.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**137.048.424.670**	**137.048.424.670**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước *(*)*	128.322.352.434	131.739.627.479
Công cụ, dụng cụ	1.121.825.382	2.457.442.784
Khác	224.619.666	197.335.004
TỔNG CỘNG	**129.668.797.482**	**134.394.405.267**

(*) Công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu, như được trình bày trong *Thuyết minh số 19*.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho các bên khác	35.606.223.498	16.096.925.760
ABB Pte Ltd	*11.111.433.614*	*2.348.229.419*
Khác	*24.494.789.882*	*13.748.696.341*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	135.094.399.520	148.987.420.663
TỔNG CỘNG	**170.700.623.018**	**165.084.346.423**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước	4.317.518.048	12.548.146.268
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	*2.195.444.680*	-
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Lập Phúc	*861.593.173*	-
Khác	*1.260.480.195*	*12.548.146.268*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 28)*	-	203.276.370
TỔNG CỘNG	**4.317.518.048**	**12.751.422.638**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.581.443.958	51.378.372.662	(58.560.139.479)	11.399.677.141
Thuế giá trị gia tăng	3.842.696.769	48.988.639.076	(40.839.265.824)	11.992.070.041
Thuế thu nhập cá nhân	1.077.113.527	8.452.026.964	(8.641.437.829)	887.702.662
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
TỔNG CỘNG	**23.501.254.274**	**108.823.038.702**	**(108.044.843.132)**	**24.279.449.844**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	19.902.433.588	858.626.303
Chi phí hoa hồng	11.033.853.329	1.846.071.787
Chi phí khác	4.713.435.842	397.656.251
TỔNG CỘNG	**35.649.722.759**	**2.902.354.341**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ tức phải trả	2.444.096.369	2.178.057.069
Khác	712.389.855	1.337.958.209
TỔNG CỘNG	**3.156.486.224**	**3.516.015.278**

19. VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 19.1)*	703.154.928.070	1.542.791.136.455	(1.466.702.352.405)	779.243.712.120
Trái phiếu *(Thuyết minh số 19.2)*	-	550.000.000.000	-	550.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu *(Thuyết minh số 19.2)*	-	(7.151.363.636)	1.986.489.899	(5.164.873.737)
TỔNG CỘNG	**703.154.928.070**	**2.085.639.772.819**	**(1.464.715.862.506)**	**1.324.078.838.383**
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	*703.154.928.070*			*889.243.712.120*
Vay dài hạn	-			*434.835.126.263*

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất* *(%/ năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	499.001.923.540	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020	Từ 4,5% đến 6,8%	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải *(Thuyết minh số 9)*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đồng Nai	149.638.090.510	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2020 đến ngày 1 tháng 6 năm 2020	Từ 3,9% đến 6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	74.784.595.769	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 4 năm 2020	6,7%	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	55.819.102.301	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020	5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**779.243.712.120**			

19. VAY (tiếp theo)

19.2 *Trái phiếu phát hành*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	550.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(5.164.873.737)	-
TỔNG CỘNG	**544.835.126.263**	-
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*110.000.000.000*	-
Trái phiếu dài hạn	*434.835.126.263*	-

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Công ty đã phát hành 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu được hoàn trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho 3 kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm, tối đa không vượt quá 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Công ty phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai diện tích 70.771 m² *(Thuyết minh số 13)*;
- 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ; và
- 1.500.000 cổ phiếu Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần, công ty liên kết của Công ty.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.833.265.577	16.955.389.408

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	488.000.000.000	355.386.860.247	-	72.362.153.403	230.269.961.405	1.146.018.975.055
Mua cổ phiếu quỹ	-		(224.441.613.184)	-	-	(224.441.613.184)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	238.756.123.438	238.756.123.438
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(24.400.000.000)	(24.400.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(9.630.660.609)	(9.630.660.609)
Số cuối năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	434.995.424.234	1.126.302.824.700
Năm nay						
Số đầu năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	434.995.424.234	1.126.302.824.700
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	156.083.083.568	156.083.083.568
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(176.000.000.000)	(176.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.162.638.703)	(7.162.638.703)
Số cuối năm	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	407.915.869.099	1.099.223.269.565

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*%*	*Số lượng cổ phiếu*	*%*
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	35.334.979	72,41	34.546.969	70,79
Các cổ đông khác	13.465.021	27,59	14.253.031	29,21
TỔNG CỘNG	**48.800.000**	**100,00**	**48.800.000**	**100,00**

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	**176.000.000.000**	**24.400.000.000**
Cổ tức năm 2018: 2.500 VND/cổ phiếu	110.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019: 1.500 VND/cổ phiếu	66.000.000.000	-
Cổ tức đợt cuối năm 2017: 500 VND/cổ phiếu	-	24.400.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	**(175.733.980.700)**	**(32.011.530.425)**

21.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	*Số cổ phiếu Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*48.800.000*	*48.800.000*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(4.800.000)*	*(4.800.000)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*44.000.000*	*44.000.000*

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán thành phẩm	1.906.031.896.373	1.698.492.330.279
Doanh thu bán vật tư	702.503.423.467	500.651.972.383
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.001.894.208	21.141.582.330
TỔNG CỘNG	**2.637.537.214.048**	**2.220.285.884.992**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*2.391.482.620.706*	*1.896.612.916.208*
Doanh thu đối với các bên liên quan	*246.054.593.342*	*323.672.968.784*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi và nhận được từ tạm ứng	19.155.484.858	9.291.395.502
Lãi đầu tư trái phiếu	7.753.246.395	18.225.377.995
Cổ tức được chia	7.598.978.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	268.536.684	857.687.500
TỔNG CỘNG	**34.776.246.437**	**28.374.460.997**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm	1.472.118.130.329	1.330.113.296.999
Giá vốn vật tư	698.446.316.219	497.704.885.586
Giá vốn dịch vụ	19.196.871.675	15.441.947.135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.592.034)
TỔNG CỘNG	**2.189.761.318.223**	**1.843.251.537.666**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	85.765.892.854	28.082.336.403
Chi phí phát hành trái phiếu	1.986.489.899	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.571.691	233.071.411
Khác	-	21.563.428
TỔNG CỘNG	**87.896.754.444**	**28.336.971.242**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**111.490.769.303**	**34.440.696.644**
Chi phí nhân viên	36.947.913.997	28.574.916.415
Chi phí hoa hồng	29.614.345.061	19.614.083.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.891.593.238	14.854.689.007
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) bảo hành sản phẩm	2.177.690.900	(41.750.178.311)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.932.444.420	1.696.412.523
Chi phí khác	17.926.781.687	11.650.773.904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**83.024.504.298**	**68.980.011.209**
Chi phí nhân viên	43.123.395.589	46.989.321.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.337.651.795	4.470.524.241
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	3.738.484.754	(13.423.368.040)
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.022.436.854	2.280.543.584
Chi phí khác	26.802.535.308	28.662.989.618
TỔNG CỘNG	**194.515.273.601**	**103.420.707.853**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.028.058.289.569	1.630.940.583.272
Chi phí nhân công	182.636.788.361	173.296.299.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.863.209.221	19.125.213.248
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	21.306.603.315	22.514.835.483
Chi phí khác	120.584.139.791	125.997.351.089
TỔNG CỘNG	**2.390.448.030.257**	**1.971.874.282.317**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.378.372.662	59.386.889.639
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	1.417.677.266
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.106.854.150)	1.964.817.294
TỔNG CỘNG	**44.271.518.512**	**62.769.384.199**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**200.354.602.060**	**301.525.507.637**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	40.070.920.416	60.305.101.527
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.720.393.796	1.239.265.348
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	1.417.677.268
Thu nhập từ cổ tức	(1.519.795.700)	-
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất	-	(192.659.942)
Chi phí thuế TNDN	**44.271.518.512**	**62.769.384.199**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí phải trả	7.129.944.552	-	7.129.944.552	(933.413.791)
Thuế đất	738.892.850	761.983.252	(23.090.402)	761.983.252
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(1.793.386.755)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***7.868.837.402***	***761.983.252***		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			***7.106.854.150***	***(1.964.817.294)***

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	560.867.238.024	657.224.659.913
		Cổ tức đã trả	-	17.273.484.500
		Lãi nhận được từ tạm ứng	7.711.265.673	-
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	366.872.288.125	259.586.212.011
		Cổ tức đã trả	127.437.629.180	-
		Lãi nhận được từ tạm ứng	14.652.862.941	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	109.066.540.883	77.234.931.522
		Bán hàng hóa	-	257.872.376.882
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	551.063.799.495	257.634.250.142
		Bán hàng hóa	615.989.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	72.882.281.746	62.867.027.202
		Mua nguyên vật liệu	20.616.765.534	91.138.630.481
		Thuê tài sản	-	4.137.500.000
		Cung cấp dịch vụ	2.953.981.732	2.214.206.648
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Bán thành phẩm	174.119.737.014	-
		Cổ tức được nhận	5.202.000.000	-
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	10.549.744.500	-
		Mua nguyên vật liệu	3.125.228.006	-
		Bán thành phẩm	1.465.178.622	-
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	49,805,236,300	-
		Bán nguyên vật liệu	911.631.000	-

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	14.181.002.306	16.006.733.100
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	Công ty con	Bán thành phẩm	7.417.237.607	-
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	494.968.397	-
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Lãi nhận được từ tạm ứng	190.207.778	11.837.100
			22.283.416.088	**16.020.570.200**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	54.785.759.930	-
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	54.100.542.354	26.343.459.592
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	20.263.051.055	5.989.741.841
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	4.005.602.655	61.383.004.025
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.893.349.126	55.271.215.205
Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	46.094.400	-
			135.094.399.520	**148.987.420.663**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	-	203.276.370

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và các lợi ích khác	9.083.400.000	9.827.002.914

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	7.230.934.956	7.230.934.956
Từ 1-5 năm	22.723.739.824	22.843.739.824
Trên 5 năm	71.115.497.417	73.398.932.373
TỔNG CỘNG	**101.070.172.197**	**103.473.607.153**

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	196.142,72	624.866,98
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.876.032.674	4.876.032.674
Hàng hóa nhận giữ hộ (cái)	228	-

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phạm Đăng Trình	Nguyễn Văn Hiếu	Phan Ngọc Thảo
Người lập	Giám đốc tài chính kế toán Kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020